

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **226/2021/DS-PT**  
Ngày 29 tháng 11 năm 2021  
V/v: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông **Mai Xuân Thành**

***Các Thẩm phán:*** Ông **Võ Ngọc Thông**

Ông **Nguyễn Tấn Long**

**- *Thư ký phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Minh Nhật**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*** Ông **Nguyễn Chiến** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 209/2021/TLPT - DS ngày 05 tháng 7 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS -ST ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 518/2021/QĐ-PT ngày 08/11/2021, giữa các đương sự:

**- *Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1968.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố Q A, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Xuân T: Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền đề ngày 24/6/2019), có mặt.

**- *Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1965.

Địa chỉ cư trú: phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Hoàng H, luật sư, Cty luật TNHH HK và G chi nhánh Q; địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

**- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ trụ sở: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh K; chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q (địa chỉ trụ sở làm việc: Số 135 đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi), theo văn bản ủy quyền số 5121/QĐ-UBND ngày 31/12/2020.

2. Bà Lý Thị L, sinh năm 1968.
3. Anh Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1990. .
4. Anh Nguyễn Thanh N, sinh năm 1988.
5. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1996.
6. Cháu Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/5/2019.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Quốc H: Anh Nguyễn Thanh N, chị Nguyễn Thị N là cha mẹ cháu H.

7. Anh Nguyễn Xuân B, sinh năm 1991.
8. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1991.
9. Cháu Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 2016.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Thị Kim P: Anh Nguyễn Xuân B, chị Nguyễn Thị Thu H, là cha mẹ cháu P.

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ dân phố Q A, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Xuân B, chị Nguyễn Thị Thu H: Bà Nguyễn Thị Thùy L (sinh năm 1971, địa chỉ cư trú: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi), theo văn bản ủy quyền đề ngày 17/10/2019.

10. Ông Ngô M, sinh năm 1954.

Địa chỉ cư trú: tỉnh Bình Dương.

11. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957.

Địa chỉ cư trú: tổ dân phố Q B, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Xuân T, bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Nguyễn Văn V, bà Lý Thị L có mặt; ông Nguyễn Anh K, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh Q, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Xuân B, chị Nguyễn Thị Thu H, ông Ngô M, bà Nguyễn Thị D vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

*Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân T (ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị Thùy L) trình bày:*

N thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.016 m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Tổ dân phố Q A, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của cha mẹ bà Nguyễn Thị Xuân T là ông Nguyễn L và bà Đỗ Thị K. Thửa đất đã được bà Đỗ Thị K đăng ký kê khai theo Chi thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ, tại số 5b. Cha mẹ bà T có 02 người con là: Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị Xuân T. Từ nhỏ đến lớn, bà T và ông V đều sống cùng cha mẹ tại thửa đất trên trong ngôi nhà do cha mẹ làm. Năm 1988, ông V lập gia đình, sau đó ông V có xây ngôi nhà ở phía tây thửa đất để ở riêng trong thửa đất này. Ngôi nhà cũ của cha mẹ bà T bị hư hỏng rồi sau đó sụp đổ.

Hai mẹ con bà T đã làm 01 ngôi nhà và ra ở riêng cũng cùng nằm trên thửa đất số 637 này. Sau khi ông V có gia đình riêng thì mẹ bà T sang ở hẳn với bà và trong suốt thời gian bà Đỗ Thị K đau yếu, bệnh tật thì đều do bà T phụng dưỡng, chăm sóc, ông V chỉ phụ giúp một ít, đến năm 2007 thì mẹ bà chết. Khi lập gia đình xong thì vợ chồng ông V vào miền Nam làm ăn, thỉnh thoảng ông mới về quê. Bà T là người trực tiếp chăm sóc mẹ, cùng với mẹ quản lý, thờ cúng ông bà, canh tác và trông nom vườn tược, nhà cửa. Khi mẹ mất thì bà cũng là người trực tiếp sinh sống trên mảnh đất này. Khi cha mẹ bà còn sống thì cha mẹ bà có trồng mít, dừa, măng cầu và nhiều cây ăn quả khác, bà và mẹ bà trồng cây hàng năm như đậu, mỳ... trong vườn, sau khi mẹ bà mất thì ông V trồng xà cừ và cau.

Năm 2001, ông V đã tự ý làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên và được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 02849 QSDĐ/số 1312/QĐ-UB (H) ngày 31/12/2001, chủ sử dụng: Hộ ông Nguyễn Văn V mà không có bất cứ sự đồng ý nào của bà K và bà T. Ngày 07/02/2014, ông V tiếp tục gửi đơn xin xác định lại diện tích đất ở và làm thủ tục xin xác định lại diện tích đất ở theo Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 02/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 31/3/2014, ông V được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BU 216350, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 03518, thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.016m<sup>2</sup>, trong đó đất ở là 1.864m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 152m<sup>2</sup>. Các lần ông V làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký biến động về đất ở đối với thửa đất này bà T và bà K đều không hề hay biết. Năm 2018, ông V tách thửa đất trên làm 03 thửa thì bà T phát hiện sự việc và có đơn ngăn chặn yêu cầu tạm dừng việc tách thửa gửi đến Tổ dân phố Q A và Ủy ban nhân dân phường T.

Ngày 06/12/2018, Ủy ban nhân dân phường T tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai giữa bà T và ông V. Ủy ban nhân dân phường đề xuất phương án ông V nên tách ra 200m<sup>2</sup> đất ở (ODT) giao cho bà T nhưng bà T và ông V đều không thống nhất theo phương án đề xuất của Ủy ban nhân dân phường T đưa ra.

Về quan hệ nhân thân: Cha bà T là ông Nguyễn L chết năm 1970; mẹ bà T là Đỗ Thị K chết năm 2007; cha mẹ của ông L, bà K cũng đều chết trước ông L, bà K. Cha mẹ bà T có 02 người con là: Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị Xuân

T. Cha mẹ bà T chết không để lại di chúc. Bà Đỗ Thị K có 01 người con riêng là ông Ngô M; ông Nguyễn L có 01 người con riêng là bà Nguyễn Thị D; nhưng bà D, ông M đều đã trình bày không tranh chấp, không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông L, bà K để lại là thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T.

Giới cận của thửa đất như sau: Phía Tây giáp đất, nhà bà Nguyễn Thị Xong; phía Bắc và phía Đông đều giáp đường bê tông; phía Nam giáp đất của bà Nguyễn Thị Hoa. Trên thửa đất hiện nay có nhà của bà T diện tích khoảng 50m<sup>2</sup> và nhà của ông V diện tích khoảng 139m<sup>2</sup>, khoảng 50 cây xà cừ và một số cây cau.

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Bà T yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn L và ông Đỗ Thị K để lại cho bà 1.008m<sup>2</sup> đất (trong đó 932m<sup>2</sup> đất ở và 76m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.016m<sup>2</sup> tại phường T; phần diện tích đất bà T được chia gắn với ngôi nhà bà đang ở.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 216530, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03518 của Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 31/3/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn V đối với thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.016m<sup>2</sup> tại phường T.

Trường hợp phân diện tích đất chia cho bà T có cây cau và cây xà cừ do ông V trồng, bà T đồng ý thanh toán lại giá trị các cây trên bằng tiền cho ông V.

Đề nghị trích phần công sức tôn tạo, giữ gìn và quản lý tài sản và chăm sóc mẹ cho bà T theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đề nghị chia di sản thừa kế theo diện tích đo đạc thực tế là 2.259,5 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở là 1.864m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 395,5m<sup>2</sup>), bà T được nhận là 1.129,75m<sup>2</sup> (trong đó đất ở là 932m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 197,75m<sup>2</sup>); đồng thời, đối với các cây trồng thuộc quyền sở hữu của ông V nếu nằm trên phần diện tích đất được chia, giao cho bà T, thì bà T yêu cầu ông V phải chặt bỏ, dỡ dọn, di dời để giao đất lại cho bà T; đối với ngôi nhà của bà T nếu nằm toàn bộ hoặc nằm một phần trên diện tích đất chia, giao cho ông V, thì bà T cũng đồng ý tự tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà của bà để giao đất lại cho ông V, mà không yêu cầu ông V phải hoàn trả lại giá trị nhà cho bà T. Bà T đồng ý trả lại cho ông V toàn bộ giá trị tường lam bê tông và tường móng xây gạch, trụ bê tông kéo lưới B40 nằm trên phần đất chia, giao cho bà T, theo giá trị đã được thẩm định giá.

*Tại Đơn trình bày ngày 12/02/2020 và ngày 11/12/2020, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:*

N thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.016m<sup>2</sup> tại phường T, thành phố Q có nguồn gốc từ lâu đời, do ông bà tổ tiên gia đình ông Nguyễn Văn V lưu hạ lại. Cha mẹ ông V là ông Nguyễn L, bà Đỗ Thị K sống trên thửa đất này và sinh ra 02 người con, là ông V và bà Nguyễn Thị Xuân T. Ông L chết năm

1970, lúc này thửa đất vẫn chưa được kê khai. Sau năm 1975, gia đình ông V vẫn tiếp sinh sống trên thửa đất này, mẹ ông V thường xuyên đau bệnh, bà T còn nhỏ nên một mình ông V phải lo cho gia đình. Khi Nhà nước thông báo việc kê khai đất đai theo Chỉ thị 299 vào năm 1983, ông V chưa đủ 18 tuổi nên khi mẹ ông bảo ông đi kê khai thì ông V ghi tên của bà K. Năm 1987, ông V lập gia đình và cùng bà K sinh sống trên thửa đất này. Năm 1990, bà T không có chồng nhưng tự túc được một đứa con. Do nhà cửa chật chội, một phần mẹ ông V cho rằng bà T đã có con nên cần ở riêng, nên gia đình ông V có xây dựng cho bà T một ngôi nhà nhỏ ở phía Đông, diện tích khoảng 50 m<sup>2</sup>; năm 1991 bà T đã tách ra khỏi sổ hộ khẩu của mẹ ông V (bà K). Năm 1992, bà T có nhờ bà K sang ở để trông con nhỏ cho bà T đi làm ăn. Năm 1998, bà K sang sống với gia đình ông V. Năm 1993, khi Nhà nước thực hiện kê khai ruộng đất theo Nghị định 64/CP, lúc này ông V đã đủ tuổi nên kê khai quyền sử dụng đất diện tích 2.016m<sup>2</sup>. Việc ông V kê khai quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP là hoàn toàn hợp pháp và cũng là theo nguyện vọng của mẹ ông V, hoàn toàn không có sự tự ý hay lén lút như bà T đã trình bày trong đơn khởi kiện. Vì ông V là chủ hộ, nên khi Nhà nước thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, Nhà nước căn cứ vào hồ sơ đất đai và người đóng thuế đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ ông V không tự ý đi kê khai hay lén lút kê khai như bà T đã trình bày. Năm 2014, ông V xin nâng hạn mức đất ở và được Ủy ban nhân dân huyện S cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 216350 ngày 31/3/2014 đối với thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.016m<sup>2</sup> tại phường T. Do đó, việc Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V là hoàn toàn đúng pháp luật, nên việc bà T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

Năm 1993, ông V xây ngôi nhà cấp 4 trên đất. Năm 2016, do ngôi nhà bị hư hỏng nặng nên ông V đã xây dựng lại ngôi nhà để ở và thờ cúng tổ tiên. Bà T vẫn ở trên ngôi nhà cũ ở phía Đông thửa đất.

Từ trước năm 2016, bà T chưa bao giờ đề cập hay tranh chấp liên quan đến thửa đất số 637, vì ai cũng hiểu đất là do ông V đại diện chủ hộ kê khai và nộp thuế đất. Cũng tại thời điểm năm 2016, ông V có nói với bà T là cắt cho bà T 140m<sup>2</sup> ở phía Tây – Nam thửa đất, bà T làm nhà trên đất này, để ông V dỡ ngôi nhà bà T cho ngôi nhà của ông thông thoáng. Tuy nhiên, bà T không đồng ý. Năm 2019, bà T gửi đơn yêu cầu tranh chấp đất đến Ủy ban nhân dân phường T, sau đó Ủy ban nhân dân phường hòa giải, ông V đồng ý cắt cho bà T 200m<sup>2</sup> ở phía Đông Nam thửa đất số 637. Sau đó, Ủy ban nhân dân phường T có cử cán bộ đến thực hiện thủ tục trích đo để tách thửa, nhưng bà T vẫn không đồng ý nhận. Nay bà T khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ (ông L, bà K) đối với thửa đất số 637, ông V không đồng ý. Vì:

Thứ nhất, thửa đất số 637 không phải là di sản thừa kế của ông Nguyễn L để lại, vì ông L chết năm 1970, lúc này thửa đất vẫn chưa được ông L đứng tên kê khai quyền sử dụng đất. Mà mãi đến sau khi giải phóng năm 1975, thời điểm Nhà nước cho kê khai đất đai theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP, thửa

đất này mới được kê khai cho hộ gia đình ông V, do ông V làm chủ hộ. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, bà T không có trong hộ khẩu trong gia đình ông V, do đó bà T không có quyền gì liên quan đến thửa đất này, vì vậy thửa đất trên là thuộc quyền sử dụng của gia đình ông V. Ông V đề nghị bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất là của ông L, bà K để từ đó yêu cầu chia hai.

Thứ hai, ông V là người trực tiếp nộp thuế đất từ trước cho đến nay, trong quá trình tôn tạo giữ gìn, ông V có coi nói đổ đất nâng nền mới có được mảnh vườn như ngày hôm nay.

Thứ ba, trong quá trình quản lý, sử dụng thửa đất từ trước đến nay, ông V kê khai Nghị định 64/CP, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 và năm 2014 nâng hạng mức đất cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T đều biết, nhưng không có khiếu kiện, vì năm 2018 ông V đã cắt cho bà T 80m<sup>2</sup> đất để làm nhà và năm 2019, ông V cắt cho bà T 200m<sup>2</sup> đất cho bà T nhưng bà T không đồng ý, tại 02 thời điểm trên, bà T đều biết ông V đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thứ tư, nếu ông V không kê khai, giữ gìn và tôn tạo thì thửa đất đã đưa vào Hợp tác xã. Trong suốt thời gian dài từ năm 1988 đến nay hơn 30 năm, bà T đều ở trên mảnh vườn, nên việc bà T nói không biết là không đúng, bởi vì có biết nên bà T mới yêu cầu ông V cắt đất.

Thứ năm, ông V là người trực tiếp nuôi dưỡng mẹ ông (bà K), không phải là bà T, mẹ ông V còn phụ giúp bà T trong thời kỳ sinh nở và nuôi con nhỏ. Cây trồng trong vườn nhà là do ông V trồng, không phải là cha mẹ ông V trồng như lời khai của bà T. Đối với ngôi nhà của ông V là được ông xây dựng năm 2016 kiên cố, bao gồm nhà, công trình phụ, tường rào, cổng ngõ; tổng giá trị xây dựng là 1.200.000.000 đồng, không phải là 150.000.000 đồng như bà T trình bày. Ngôi nhà còn là nhà thờ cúng ông bà tổ tiên, hiện nay có 79 ngôi mộ, do ông V đang dựng bia, thờ cúng. Bà T chưa bao giờ phụ tiền hay công sức để xây bia, mộ cho ông bà, nên bà T không có tư cách đòi chia tài sản.

Thứ sáu, bà T yêu cầu Tòa án đưa bà Nguyễn Thị D và ông ngô M vào để chia thửa đất của gia đình ông V là hoàn toàn vô lý, bởi lẽ ông M, bà D không liên quan đến thửa đất của gia đình ông V, họ cũng không có quyền lợi gì liên quan đến tài sản này.

Ông V là chủ hộ gia đình, là người nuôi mẹ (bà K) và thờ cúng ông bà tổ tiên. Bà T không có bất kỳ đóng góp gì cho gia đình, tổ tiên cũng như công sức tôn tạo mảnh vườn và đóng thuế cho Nhà nước. Ông V đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết bác đơn khởi kiện của bà T.

*Tại Biên bản làm việc ngày 20/02/2020, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị L trình bày:*

Bà Lý Thị L thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Văn V.

*Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 09/10/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Xuân B, chị Nguyễn Thị Thu H (anh B, chị H ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị Thùy L) trình bày:*

Anh Nguyễn Xuân B và chị Nguyễn Thị Thu H có lời trình bày như của bà Nguyễn Thị Xuân T. Anh B, chị H thống nhất đồng ý hoàn toàn với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại Biên bản làm việc ngày 20/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh N trình bày:*

Anh Nguyễn Thanh N thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Văn V. Anh N cưới vợ năm 2018, vợ anh N tên là Nguyễn Thị N, sinh năm 1996, hiện nay đang sinh sống trên thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T; vợ anh N không đóng góp công sức cũng như tiền bạc gì đối với thửa đất và tài sản trên thửa đất số 637; chị N không liên quan đến việc tranh chấp đất đai giữa gia đình anh N với bà T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh Q không có ý kiến trình bày.*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N không có ý kiến trình bày.*

*Tại Công văn số 189/TNMT ngày 14/5/2020, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Q trình bày:*

Ngày 31/12/2001, Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn V, thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.016m<sup>2</sup> (trong đó 300m<sup>2</sup> đất ở, 1.716m<sup>2</sup> đất vườn), số vào sổ 02849/QSĐĐ, số phát hành 056326. Ngày 31/3/2014, Ủy ban nhân dân huyện S cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác định lại diện tích đất ở cho ông Nguyễn Văn V, thửa đất số 637, diện tích 2.016m<sup>2</sup> (đất ở 1.864m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 152m<sup>2</sup>). Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy của hộ ông Nguyễn Văn V do Ủy ban nhân dân huyện S bàn giao sau sáp nhập không phát sinh đơn tranh chấp. Do đó, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đảm bảo theo quy định.

*Tại văn bản đề ngày 09/11/2020 và ngày 16/11/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô M trình bày:*

Ông Ngô M là con riêng của bà Đỗ Thị K, từ lúc ông M sinh ra đến khi được 06 tuổi thì bà K đi lấy chồng khác là ông Nguyễn L, từ đó ông M sống với ông bà nội, chú thím, cô dượng cho đến khi trưởng thành. Ông M không có sống với bà K và ông L ngày nào, mà cũng không biết ông L vì lúc đó ông M còn nhỏ, ông bà nội nuôi ông rồi sau đó ông tiếp tục ở với chú thím, cô dượng.

Ông M không có ý kiến gì và không biết việc khởi kiện tranh chấp đất và chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Nguyễn Văn V đối với thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông

M hoàn toàn không biết thửa đất đó là của ông Nguyễn L hay bà Đỗ Thị K để lại, vì từ nhỏ đến lớn ông M không có ở ngày nào.

Ông M khước từ, không tranh chấp đất và không yêu cầu chia di sản thừa kế (tại thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T) tất cả những gì liên quan về đất đai với bà T và ông V; ông M không yêu cầu nhận bất cứ di sản gì về đất đai của bà K hay ông L để lại.

Ông M không tranh chấp đất với bà T và ông V về việc chia di sản thừa kế tại thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, việc tranh chấp đất hiện nay và về sau như thế nào là quyền của bà T và ông V tự giải quyết với nhau, ông M không có trách nhiệm liên quan, ông cũng không phải là người đi kiện.

Ông M có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ở tất cả các buổi làm việc liên quan đến phiên họp, giải quyết tranh chấp đất và hòa giải của các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm của Tòa án có liên quan đến bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Nguyễn Văn V.

*Tại Biên bản làm việc ngày 07/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Bà Nguyễn Thị D là con của bà Huỳnh Thị K (chết năm nào bà không biết) và ông Nguyễn L, sau khi bà K sinh bà được 01 tháng thì bà K chết, ông bà ngoại của bà D đưa bà về nuôi đến khi lớn và lập gia đình, bà không sống với ông L. Sau khi mẹ bà chết thì cha bà lấy bà Đỗ Thị K có 02 người con là ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Xuân T. Bà có nghe nói trước khi lấy cha bà, bà K có một đời chồng và có một người con là ông Ngô M, hiện nay ông M sinh sống ở tỉnh Bình Dương.

Thửa đất số 637, tờ bản đồ số 06, phường T, thành phố Q có nguồn gốc của ông bà nội để lại cho cha bà là ông Nguyễn L, từ nhỏ bà D sống với ông bà ngoại tại vườn của ông bà ngoại tại thửa đất khác, bà không sinh sống tại thửa đất số 637, tờ bản đồ số 06, phường T nên bà không tranh chấp.

Việc bà Nguyễn Thị Xuân T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 637, tờ bản đồ số 06, phường T và yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn V, bà D không có ý kiến gì, bà D không tranh chấp và không yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ bà và không yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cha mẹ để lại tại thửa đất số 637, tờ bản đồ số 06, phường T.

Bà D có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, từ khi vụ án được thụ lý, kiểm tra chứng cứ, hòa giải, xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm.

*Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ; thu thập bản ảnh và sơ đồ bản vẽ thực tế thửa đất, giá thị trường của tài sản tranh chấp; thu thập tài liệu, chứng cứ từ Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – chi



nhánh thành phố Q; làm việc với người làm chứng.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS –ST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định.**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 92, khoản 2 Điều 147, Điều 157, 165, 201, 238, 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 234, khoản 1 Điều 611, các Điều 612, 620, 623, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; Điều 98, 99, 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Nghị định số 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ; khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;
- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

*Tuyên xử:*

1. Về những người thừa kế theo pháp luật:

1.1. Xác định những người thừa kế di sản của ông Nguyễn L gồm: Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Xuân T.

1.2. Xác định những người thừa kế di sản của bà Đỗ Thị K gồm: Ông Ngô M, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Xuân T.

2. Xác định quyền sử dụng 2.259,5 m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ở là 1.864 m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 395,5 m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là di sản thừa kế mà ông Nguyễn L, bà Đỗ Thị K chết để lại.

3. Phân chia di sản thừa kế như sau:

3.1. Bà Nguyễn Thị D từ chối nhận di sản thừa kế mà ông Nguyễn L để lại là quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Ông Ngô M từ chối nhận di sản thừa kế mà bà Đỗ Thị K để lại là quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.3. Chia, giao cho bà Nguyễn Thị Xuân T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 870 m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận như sau: Phía Đông và phía Nam giáp đường Bê tông; phía Tây giáp ruộng nước; phía Bắc giáp với phần đất chia, giao cho ông Nguyễn Văn V. Phần đất chia giao cho bà T được nối bởi các điểm đánh dấu là A1, A2, A3, A4, trong đó điểm nối từ A1 – A2 có chiều dài tổng cộng các cạnh là 25m; điểm nối từ A2 – A3 có chiều dài tổng cộng các cạnh là

34,2m; điểm nối từ A3 – A4 có chiều dài tổng cộng các cạnh là 24,8m; điểm nối từ A4 – A1 có chiều dài là 35,7m.

Giao cho bà Nguyễn Thị Xuân T được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt các tài sản có trên đất được chia, giao gồm: Đoạn tường rào xây lam bê tông cao 2m, dài 2,7m; đoạn tường rào móng xây gạch cao 0,4m, trụ bê tông kéo lưới B40 dài 78m và một vật kiến trúc bằng gạch diện tích 04 m<sup>2</sup>.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân T phải hoàn trả lại tổng giá trị các tài sản là đoạn tường rào xây lam bê tông cao 2m, dài 2,7m; đoạn tường rào móng xây gạch cao 0,4m, trụ bê tông kéo lưới B40 dài 78m và một vật kiến trúc bằng gạch diện tích 04 m<sup>2</sup>, cho ông Nguyễn Văn V số tiền 6.331.000 đồng (*Sáu triệu, ba trăm ba mươi một nghìn đồng*).

Buộc ông Nguyễn Văn V phải chặt bỏ, dỡ dọn, di dời, thu hoạch tất cả các cây lâu năm và cây hoa màu do ông V trồng nằm trên phần đất chia, giao cho bà Nguyễn Thị Xuân T để giao đất cho bà T. Trường hợp ông V không thực hiện, bà T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế theo Luật thi hành án dân sự.

3.4. Chia, giao cho ông Nguyễn Văn V được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 1.389,5 m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ở là 994 m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 395,5 m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận như sau: Phía Đông và phía Bắc giáp đường Bê tông; phía Tây giáp ruộng nước; phía Nam giáp với phần đất chia, giao cho bà Nguyễn Thị Xuân T.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân T phải tháo dỡ ngôi nhà thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà T nằm trên phần diện tích đất chia, giao cho ông Nguyễn Văn V để giao lại đất cho ông V; ông V không phải hoàn trả giá trị ngôi nhà cho bà T khi tháo dỡ. Trường hợp bà T không thực hiện, ông V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế theo Luật thi hành án dân sự.

*(Phần diện tích đất di sản thừa kế được chia, giao cho bà Nguyễn Thị Xuân T (ký hiệu A), ông Nguyễn Văn V (ký hiệu B) có bản vẽ Sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo và là một bộ phận không tách rời bản án).*

Bà Nguyễn Thị Xuân T, ông Nguyễn Văn V được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, giao theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia thừa kế phần diện tích 259,75 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở là 62 m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 197,75 m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 216530, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03518, ngày 31/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

\*Trong thời hạn luật định ông Nguyễn Văn V kháng cáo bản án với nội dung: Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân T.

\*Bà Nguyễn Thị Xuân T kháng cáo với nội dung yêu cầu chia đôi di sản thừa kế là Q sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bên đương sự vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của hai bên đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, một số người có đơn xin giải quyết vắng mặt, đây là phiên tòa lần thứ hai do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét về diện và hàng thừa kế:

[2.1] Cụ L chết năm 1970, còn cụ K chết năm 2007; trước khi chết cụ L, cụ K đều không để lại di chúc. Giữa cụ L và cụ K có 02 người con chung là ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Xuân T.

[2.2] Cụ L từng có một đời vợ là bà Huỳnh Thị K; giữa cụ L với bà K có một người con là bà Nguyễn Thị D. Sau khi bà K chết, cụ L lấy cụ K, chung sống cho đến khi cụ L chết năm 1970. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận cha mẹ cụ L đều chết trước cụ L; ngoài nguyên đơn, bị đơn và bà D, thì ông L không còn người con riêng, con nuôi nào khác.

[2.3] Trước khi lấy cụ L, thì cụ K từng có một đời chồng và sinh được một người con là ông Ngô M; sau đó, vì chồng chết nên cụ K lấy cụ L làm chồng sau. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận cha mẹ cụ K đều chết trước bà K; ngoài nguyên đơn, bị đơn và ông M, thì bà K không còn người con riêng, con nuôi nào khác.

Từ những nội dung nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm bà D, ông V, bà T. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm ông M, ông V, bà T là có căn cứ đúng pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông M và bà D có ý kiến điều từ chối nhận di sản thừa kế của cụ L, cụ K là quyền sử dụng thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và xác định chia di sản thừa kế cho ông V và bà T là phù hợp.

[3] Xét nguồn gốc tài sản tranh chấp là thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.016 m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 2.259,5 m<sup>2</sup>) phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo Sổ mục kê ruộng đất do Ủy ban nhân dân xã Tịnh Ấn lập năm 1986, được Ủy ban nhân dân huyện S phê duyệt năm 1987 (Bút lục 191), thể hiện “*tờ bản đồ số 6, số thửa 694, tên chủ sử dụng đất Đỗ Thị K, xứ đồng Q, diện tích 1866 m<sup>2</sup>, loại ruộng đất: T*”. Tại Công văn số 51/UBND ngày 17/3/2020 (Bút lục 198) và số 72/UBND ngày 13/4/2020 (Bút lục 208), Ủy ban nhân dân phường T xác nhận “*Theo hồ sơ địa chính 299/TTg: Gồm bản đồ và sổ đăng ký ruộng đất (quyển 5b) thửa đất đang tranh chấp này thuộc thửa đất số 694, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.864 m<sup>2</sup>, loại đất T, do bà Đỗ Thị K đứng tên đăng ký*”.

[4] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn V Hội đồng xét xử xét thấy:  
[4.1] Ông V cho rằng thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6 đã được ông đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình ông, nên nếu không có ông giữ gìn, đăng ký kê khai thì thửa đất không còn để bà T yêu cầu chia thừa kế, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Công văn số 72/UBND ngày 13/4/2020 (Bút lục 207, 208), Ủy ban nhân dân phường T xác định “*Qua kiểm tra hồ sơ cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP thì hộ ông Nguyễn Văn V được xét 04 khẩu, với tổng diện tích là 1.366 m<sup>2</sup> gồm 02 thửa đất: Thửa đất 243, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.030 m<sup>2</sup>, loại đất 3L và thửa đất số 440, tờ bản đồ số 6, diện tích 336 m<sup>2</sup>, loại đất M. Theo dự thảo đề án cân đối Nghị định 64/CP ngày 30/7/1995 của thị trấn S là mỗi khẩu được cân đối 350 m<sup>2</sup>/khẩu. Còn thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6 không đưa vào diện cân đối Nghị định 64/CP cho hộ ông Nguyễn Văn V*”. Mặt khác, Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, trong khi thửa đất số 637 khi đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ là loại đất T (đất thổ cư), không phải là đất nông nghiệp.

[4.2] Tại đơn kháng cáo ông V thừa nhận tài sản nêu trên là của ông bà cha mẹ để lại cho ông nhưng ông cũng thừa nhận rằng việc tặng cho là không có văn bản hoặc di chúc để lại cho ông. Trong quá trình giải quyết vụ án ông V cũng thừa nhận vào năm 1990 bà T đã xây dựng nhà khoảng 50m<sup>2</sup> để ở trên diện tích đất nêu trên và đến năm 1991 thì bà T tách hộ khẩu ra khỏi nhà cụ K và ra ở riêng.

[5] Từ những nhận định, viện dẫn nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ và áp dụng các quy định của pháp luật để xác định quyền sử dụng thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T là của cụ L, cụ K. Cụ L, cụ K chết không để lại di chúc, nên thửa đất số 637 là di sản thừa kế của cụ L, cụ K là có căn cứ đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm không có chứng

cứ nào mới cần được xem xét đánh giá, do vậy đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn V là không có căn cứ được chấp nhận.

[6] Xét đơn kháng cáo của bà T cũng như nội dung kháng cáo của ông V liên quan đến công sức đóng góp để giữ gìn thửa đất nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Sau khi cụ L chết năm 1970, cụ K sinh sống cùng với 02 con trên thửa đất đến năm 2007 thì chết; ông V và bà T đều xây nhà và sinh sống trên thửa đất cho đến nay. Trong quá trình chung sống với bà K, có giai đoạn ông V chăm sóc, nuôi dưỡng bà K, nhưng trong khoảng thời gian vợ chồng ông V vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, làm ăn, thì bà T là người chăm sóc, phụng dưỡng cụ K cho đến khi cụ K chết; ông V và bà T đều không chứng minh được chỉ có bản thân ông V hoặc bà T là người chăm sóc bà K đến khi chết. Như vậy, cả ông V và bà T đều có công chăm sóc, phụng dưỡng bà K.

Về công sức đóng góp để giữ gìn thửa đất của các bên, thì trên thực tế, ông V có bỏ tiền của, công sức đổ đất, nâng nền, làm tường rào lam bê tông, tường rào móng xây gạch, trụ bê tông kéo lưới B40 để giữ đất, cải tạo đất, nên ông V có nhiều công sức đóng góp hơn bà T. Về phía bà T thực tế từ năm 1990 cũng đã làm nhà ở trên đất của cha mẹ để lại.

Từ những nội dung nêu trên xét thấy, bản án sơ thẩm đã đánh giá và xem xét để ghi nhận công sức của ông V trong việc gìn giữ bảo quản di sản là Q sử dụng đất để từ đó trích một phần di sản cho ông V được hưởng là phù hợp; vì vậy đơn kháng cáo của bà T yêu cầu không tính công sức cho ông V và chia đôi di sản thừa kế là không có căn cứ chấp nhận. Nội dung kháng cáo của ông V cho rằng ông có công sức trong việc quản lý di sản nên phải được hưởng hết toàn bộ di sản thừa kế của cha mẹ để lại cũng không có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí: Do đơn kháng cáo của bà T và ông V không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các phần quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V và kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

II. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 92, khoản 2 Điều 147, Điều 157, 165, 201, 238, 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 234, khoản 1 Điều 611, các Điều 612, 620, 623, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; Điều 98, 99, 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Nghị định số 60/CP

ngày 05/7/1994 của Chính phủ; khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;
- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

*Tuyên xử:*

1. Về những người thừa kế theo pháp luật:

1.1. Xác định những người thừa kế di sản của ông Nguyễn L gồm: Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Xuân T.

1.2. Xác định những người thừa kế di sản của bà Đỗ Thị K gồm: Ông Ngô M, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Xuân T.

2. Xác định quyền sử dụng 2.259,5m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ở là 1.864m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 395,5m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là di sản thừa kế mà ông Nguyễn L, bà Đỗ Thị K chết để lại.

3. Phân chia di sản thừa kế như sau:

3.1. Bà Nguyễn Thị D từ chối nhận di sản thừa kế mà ông Nguyễn L để lại là quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Ông Ngô M từ chối nhận di sản thừa kế mà bà Đỗ Thị K để lại là quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.3. Chia, giao cho bà Nguyễn Thị Xuân T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 870m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận như sau: Phía Đông và phía Nam giáp đường Bê tông; phía Tây giáp ruộng nước; phía Bắc giáp với phần đất chia, giao cho ông Nguyễn Văn V. Phần đất chia giao cho bà T được nối bởi các điểm đánh dấu là A1, A2, A3, A4, trong đó điểm nối từ A1 – A2 có chiều dài tổng cộng các cạnh là 25m; điểm nối từ A2 – A3 có chiều dài tổng cộng các cạnh là 34,2m; điểm nối từ A3 – A4 có chiều dài tổng cộng các cạnh là 24,8m; điểm nối từ A4 – A1 có chiều dài là 35,7m.

Giao cho bà Nguyễn Thị Xuân T được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt các tài sản có trên đất được chia, giao gồm: Đoạn tường rào xây lam bê tông cao 2m, dài 2,7m; đoạn tường rào móng xây gạch cao 0,4m, trụ bê tông kéo lưới B40 dài 78m và một vật kiến trúc bằng gạch diện tích 04m<sup>2</sup>.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân T phải hoàn trả lại tổng giá trị các tài sản là đoạn tường rào xây lam bê tông cao 2m, dài 2,7m; đoạn tường rào móng xây gạch cao 0,4m, trụ bê tông kéo lưới B40 dài 78m và một vật kiến trúc bằng gạch

diện tích 04 m<sup>2</sup>, cho ông Nguyễn Văn V số tiền 6.331.000 đồng (*Sáu triệu, ba trăm ba mươi một ngàn đồng*).

Buộc ông Nguyễn Văn V phải chặt bỏ, dỡ dọn, di dời, thu hoạch tất cả các cây lâu năm và cây hoa màu do ông V trồng nằm trên phần đất chia, giao cho bà Nguyễn Thị Xuân T để giao đất cho bà T. Trường hợp ông V không thực hiện, bà T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế theo Luật thi hành án dân sự.

3.4. Chia, giao cho ông Nguyễn Văn V được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 1.389,5m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ở là 994m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 395,5m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận như sau: Phía Đông và phía Bắc giáp đường Bê tông; phía Tây giáp mương nước; phía Nam giáp với phần đất chia, giao cho bà Nguyễn Thị Xuân T.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân T phải tháo dỡ ngôi nhà thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà T nằm trên phần diện tích đất chia, giao cho ông Nguyễn Văn V để giao lại đất cho ông V; ông V không phải hoàn trả giá trị ngôi nhà cho bà T khi tháo dỡ. Trường hợp bà T không thực hiện, ông V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế theo Luật thi hành án dân sự.

*(Phần diện tích đất di sản thừa kế được chia, giao cho bà Nguyễn Thị Xuân T (ký hiệu A), ông Nguyễn Văn V (ký hiệu B) có bản vẽ Sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo và là một bộ phận không tách rời bản án).*

Bà Nguyễn Thị Xuân T, ông Nguyễn Văn V được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, giao theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia thừa kế phần diện tích 259,75m<sup>2</sup> (trong đó đất ở là 62m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 197,75m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 216530, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 03518, ngày 31/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V thửa đất số 637, tờ bản đồ số 6, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Nguyễn Văn V mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng ông V đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0006790 ngày 25/5/2021 và số tiền 300.000 đồng bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006796 ngày 27/5/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi nay được chuyển thành tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông V, bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

7. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc Kiểm tra II – TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Người tham gia tố tụng (theo địa chỉ);
- Lưu Hồ sơ vụ án, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Mai Xuân Thành**